

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTT

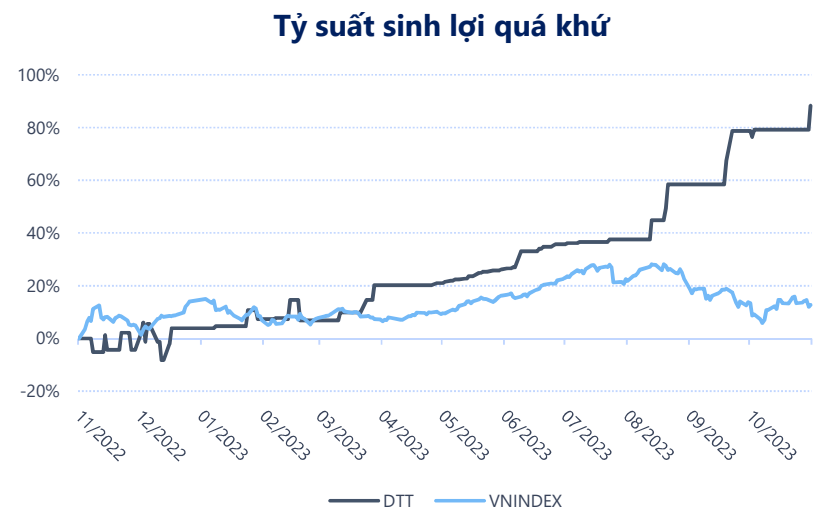
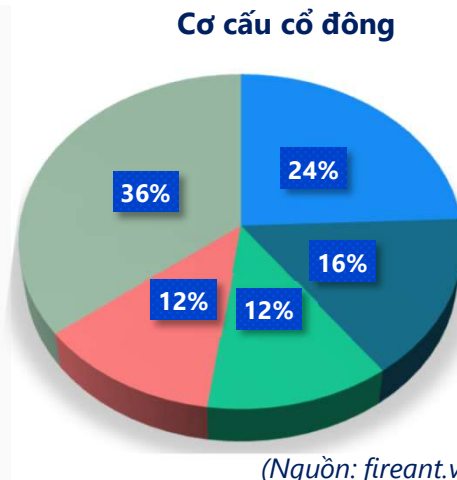
CTCP Kỹ nghệ Đô Thành (HSX)

Ngành: Hóa chất

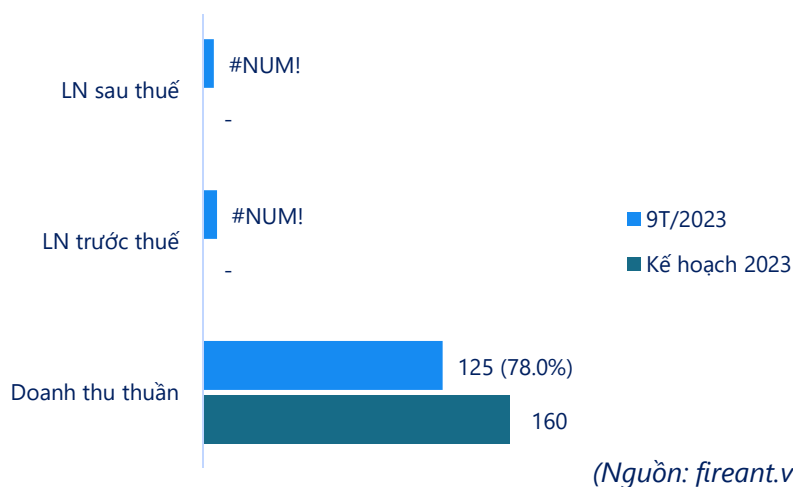
Giá	20,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	30.3%	48.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,863 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.23%
Beta	(0.01)

- Lê Quang Hiệp (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Đỗ Huy Cường
- Ngô Ngọc Trân
- Lê Công Nghiệp (Phó Tổng giám đốc)
- Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần

Q3 2023

44.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.6 | +6.1%

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +1.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

124.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.3 | -12.8%

LN thuần

Q3 2023

3.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +38.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +46.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

7.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -13.6%

LNTT

Q3 2023

3.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +38.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +45.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -14.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	44.1	43.5	1.4%	124.8	143.1	-12.8%
Giá vốn hàng bán	37.0	37.6	-1.7%	106.3	124.6	-14.7%
Lợi nhuận gộp	7.1	5.9	20.9%	18.6	18.5	0.2%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.3	-92.7%	0.2	0.9	-81.3%
Chi phí tài chính	0.5	0.4	34.2%	1.6	0.9	74.9%
Chi phí lãi vay	0.5	0.4	35.4%	1.4	0.9	61.9%
Chi phí bán hàng	1.9	2.1	-11.1%	5.7	6.1	-6.6%
Chi phí QLDN	1.4	1.4	-1.5%	4.1	3.9	4.1%
LN thuần từ HĐKD	3.3	2.3	46.3%	7.4	8.5	-13.6%
LN khác	-	0.1	-150.0%	0.1	0.0	-305.4%
LN trước thuế	3.3	2.3	45.3%	7.3	8.6	-14.6%
Thuế TNDN	0.7	0.4	62.0%	1.5	1.7	-15.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.6	1.9	41.6%	5.9	6.8	-14.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.6	1.9	41.6%	5.9	6.8	-14.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.5	17.3	1.5	4.9	4.7	2.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.4	0.0	4.4	2.0	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.9	0.1	3.8	4.1	3.4	3.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.0	17.3	6.7	0.9	0.7	4.2

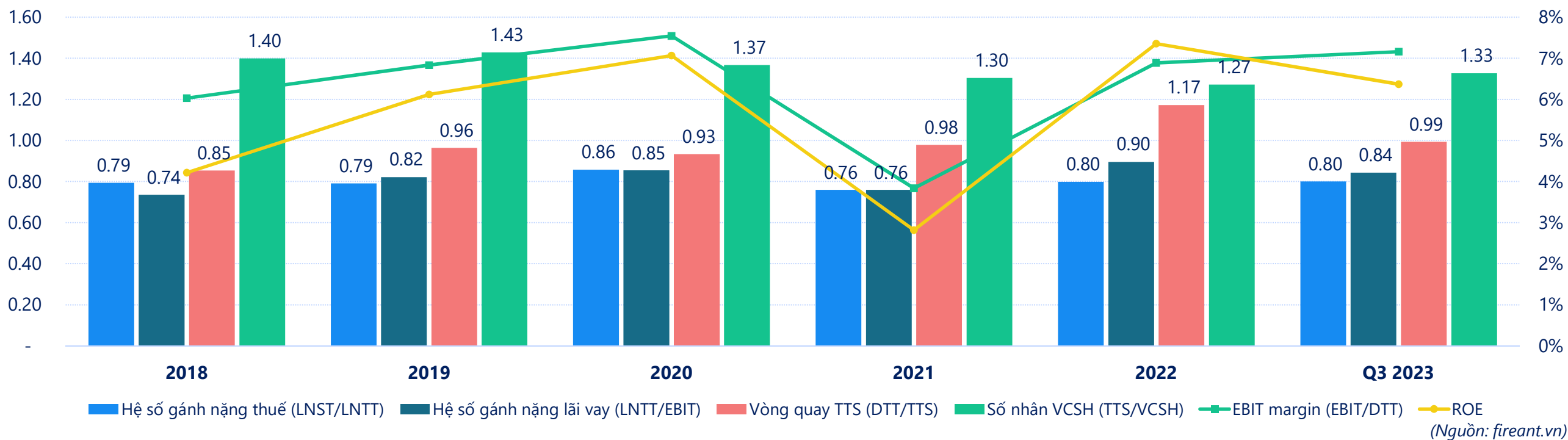
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	90.9	88.9	2.3%	53.7%
Tiền và tương đương tiền	27.6	33.2	-17.0%	16.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.7	22.0	25.9%	16.4%
Hàng tồn kho	34.0	32.1	5.8%	20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.6	1.5	9.2%	1.0%
Tài sản dài hạn	78.4	77.9	0.6%	46.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	75.2	74.6	0.8%	44.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.5	1.5	0.0%	0.9%
Tài sản dài hạn khác	1.7	1.8	-7.1%	1.0%
Tổng cộng tài sản	169.3	166.7	1.5%	100.0%
Nợ phải trả	41.7	37.5	11.2%	24.6%
Nợ ngắn hạn	41.2	37.0	11.4%	24.3%
Nợ vay ngắn hạn	24.7	20.5	20.7%	14.6%
Nợ dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	127.6	129.3	-1.3%	75.4%
Vốn chủ sở hữu	127.6	129.3	-1.3%	75.4%

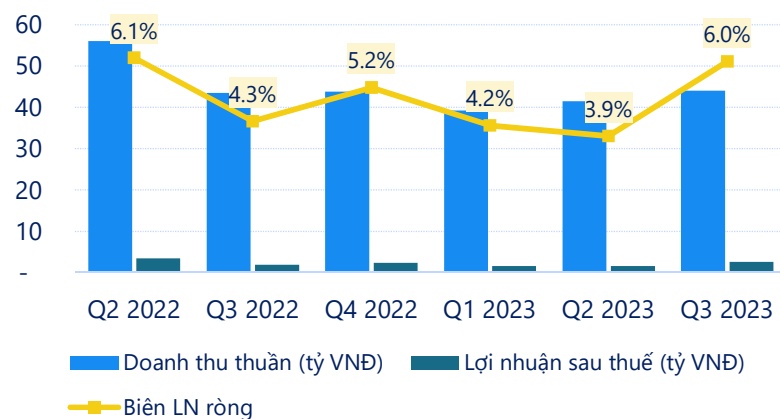
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTT

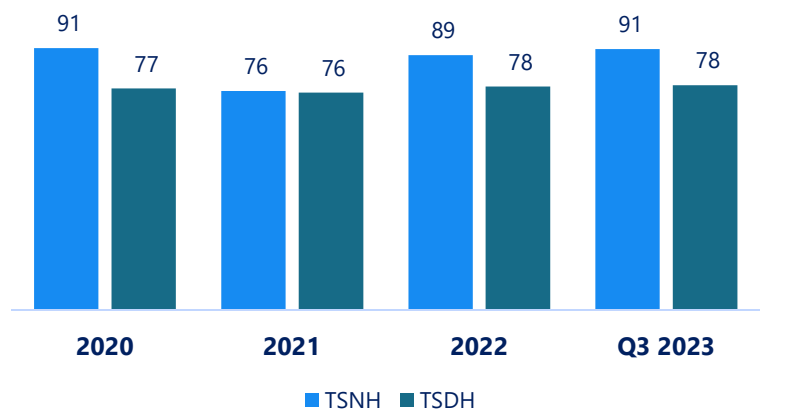
Phân tích Dupont



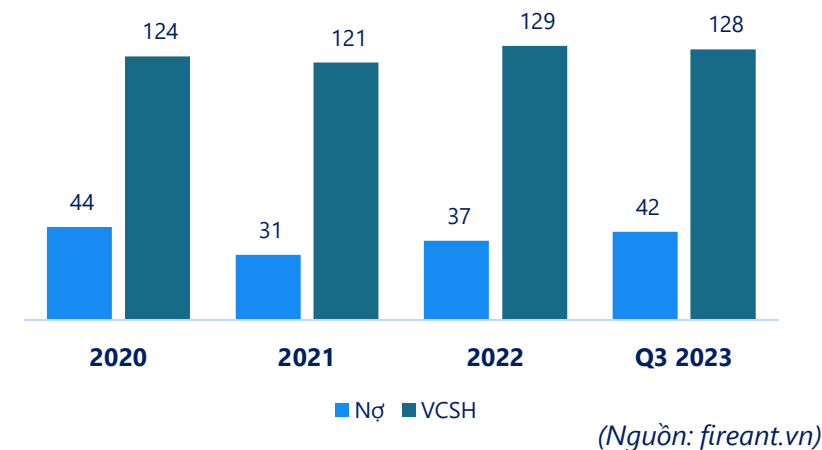
DT thuần và LN ròng



Tài sản



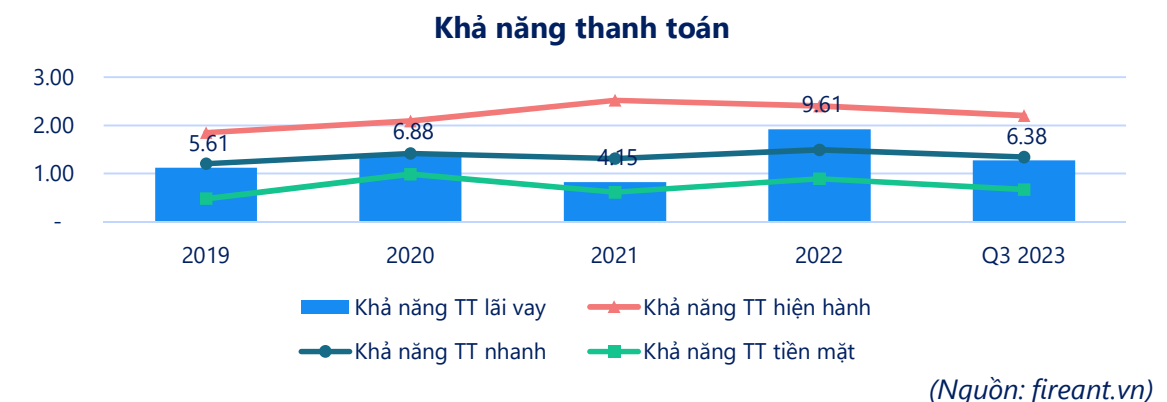
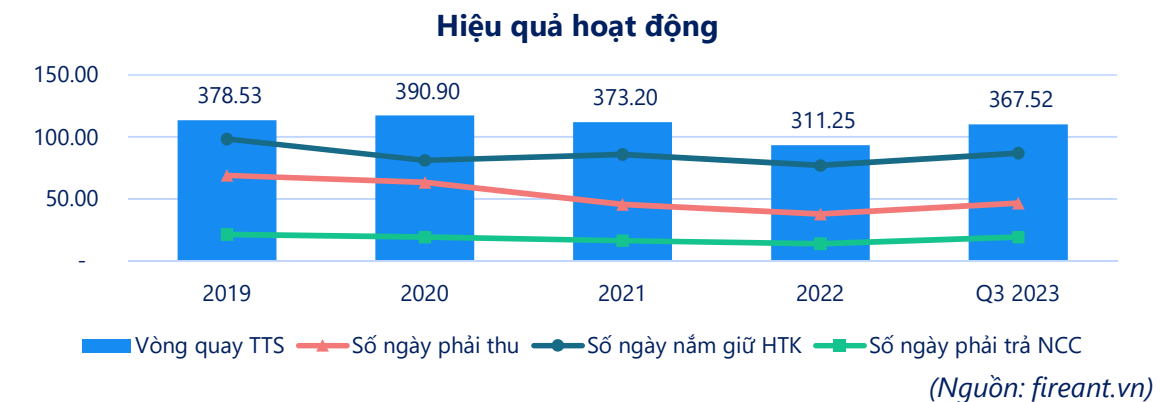
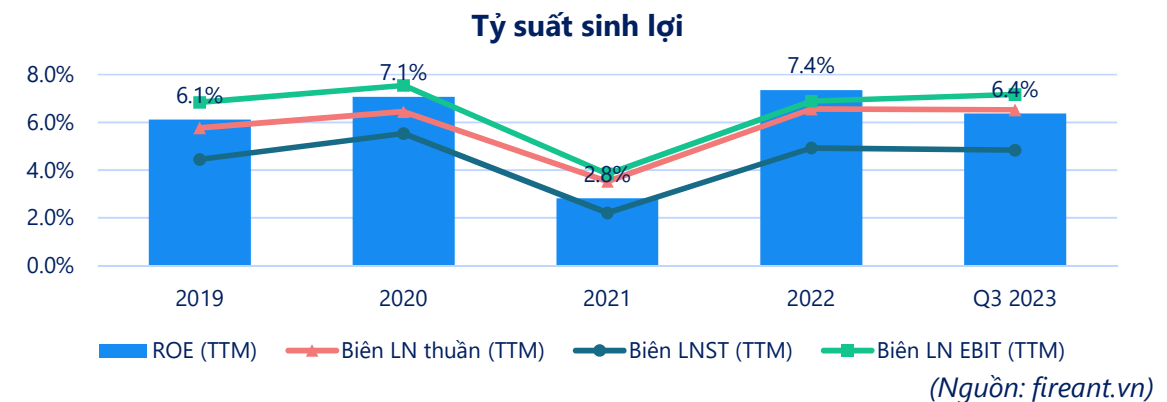
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTT

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.5%	5.8%	6.4%	3.5%	6.6%	6.5%
Biên LNST (TTM)	3.5%	4.4%	5.5%	2.2%	4.9%	4.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.0%	6.8%	7.5%	3.8%	6.9%	7.2%
ROE (TTM)	4.2%	6.1%	7.1%	2.8%	7.4%	6.4%
ROA (TTM)	3.0%	4.3%	5.2%	2.2%	5.8%	4.8%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	78.2	68.9	63.3	45.5	37.7	46.6
Số ngày nắm giữ HTK	107.5	98.3	80.9	85.9	77.0	86.8
Số ngày phải trả NCC	19.8	21.2	19.1	16.1	13.8	19.1
Vòng quay TSCĐ	1.8	2.1	2.0	2.1	2.5	2.3
Vòng quay TTS	427.2	378.5	390.9	373.2	311.3	367.5
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.9	2.1	2.5	2.4	2.2
Khả năng TT nhanh	0.8	1.2	1.4	1.3	1.5	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.5	1.0	0.6	0.9	0.7
Khả năng TT lãi vay	3.8	5.6	6.9	4.1	9.6	6.4
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	621	910	1,069	425	1,131	1,000
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,473	12,632	13,004	12,736	13,808	13,680
P/E	14.3	14.8	11.7	40.7	10.9	17.5
P/B	0.7	1.1	1.0	1.4	0.9	1.3
P/S	0.5	0.7	0.6	0.9	0.5	0.8

(Nguồn: fireant.vn)



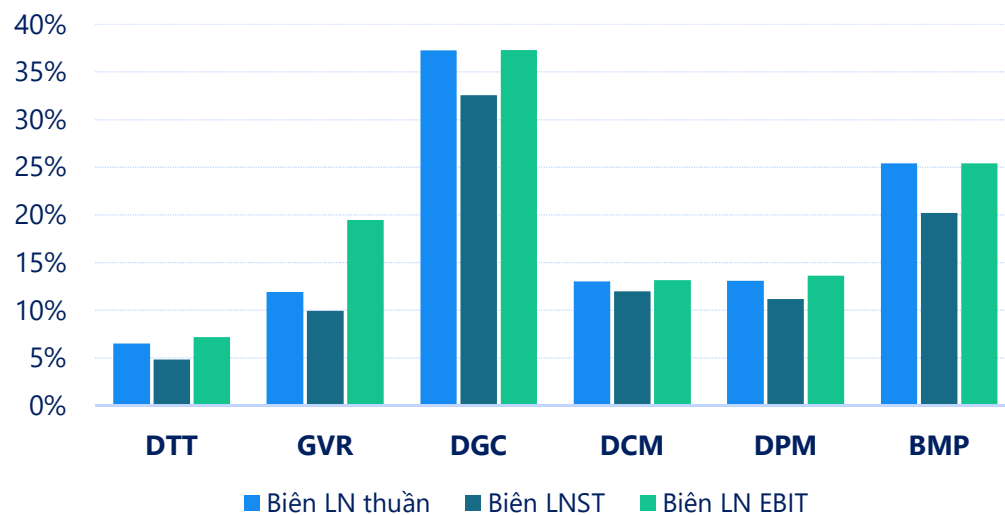
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DTT	124.8	-12.8%	5.9	-14.4%	4.7%	4.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

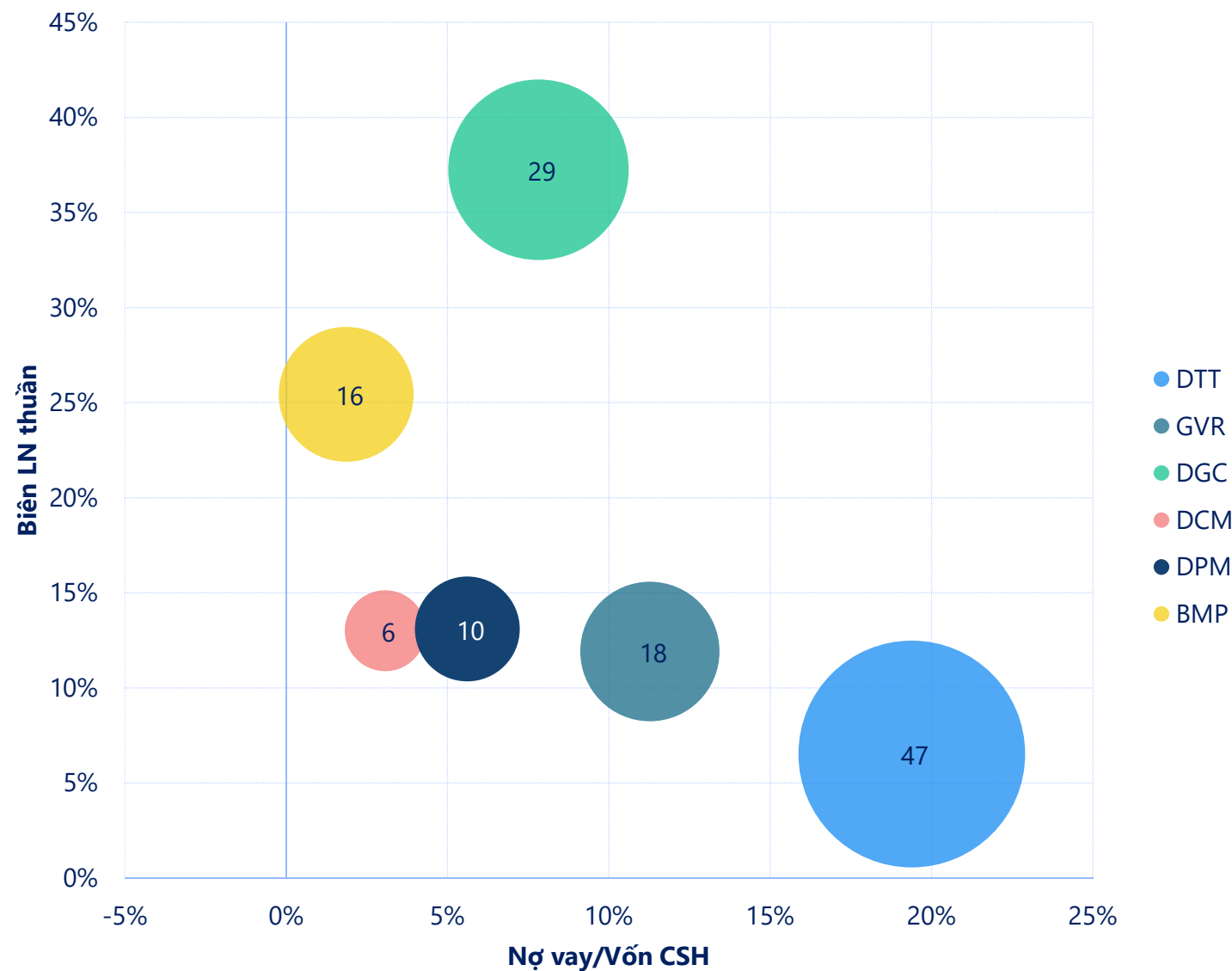
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)